

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
Điện thoại: 0233 3568387. Fax: 0233 3560482

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

- | | |
|---------------------------------------|-------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu B01a-DN |
| - Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh | Mẫu B02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu B09a-DN |

Quảng Trị, tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ
MDF VRG -
QUẢNG TRỊDigitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
GỖ MDF VRG - QUẢNG TRỊ
DN: cn=VRG, o=QUẢNG TRỊ, ou=GD
LINH, c=VI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ
MDF VRG - QUẢNG TRỊ
OID.2.2539.1.200200.100.1.1-
#0310000201941
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.17 13:41:46+0700
File: PDF Reader Version: 2025.1.0

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392.449.587.014	381.900.138.889
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	20.550.797.717	43.620.113.487
1. Tiền	111		20.550.797.717	43.620.113.487
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	1.095.647.267	1.054.692.074
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		1.095.647.267	1.054.692.074
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.201.875.039	132.481.465.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3a	125.385.756.014	113.039.337.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V3b	12.099.830.925	3.986.582.711
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V4	948.488.058	1.687.745.181
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V3	(2.867.130.652)	(2.867.130.652)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V5	16.634.930.694	16.634.930.694
IV. Hàng tồn kho	140	V7	205.961.427.445	192.678.141.840
1. Hàng tồn kho	141		209.625.929.972	195.475.390.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V7	(3.664.502.527)	(2.797.249.159)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V8	65.416.515	65.416.515
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		65.416.515	65.416.515
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		12.574.423.031	12.000.309.861
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V12a	12.574.423.031	12.000.309.861
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
VII. Tài sản dài hạn khác	270		47.070.331.253	45.778.200.909
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V12b	24.971.550.162	23.573.455.322
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		22.098.781.091	22.204.745.587
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.053.976.278.632	1.057.005.255.806

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		398.749.652.716	403.837.869.558
I. Nợ ngắn hạn	310		398.749.652.716	403.837.869.558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	39.302.092.799	39.205.076.195
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V15	2.215.165.492	13.605.440.587
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V16	4.554.530.612	4.554.530.612
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V17	4.492.841.815	4.898.620.338
5. Phải trả người lao động	315		6.676.196.752	9.802.978.682
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V18	5.745.979.643	7.765.527.698
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V19	10.136.185.262	10.634.570.491
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V13	325.518.411.107	313.101.575.721
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		108.249.234	269.549.234
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V20	655.226.625.916	653.167.386.248
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		551.135.950.000	551.135.950.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		551.135.950.000	551.135.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		11.999.994.000	11.999.994.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.837.039.040	100.837.039.040
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(8.746.357.124)	(10.805.596.792)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		(10.805.596.792)	(18.955.853.171)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2.059.239.668	8.150.256.379
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.053.976.278.632	1.057.005.255.806

Phê duyệt, ngày 17 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Hạnh

Hồ Thị Mỹ Hạnh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hải

Cao Duy Hải

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Thanh

Đương Văn Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 31/03/2026	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung	01	VI1	269.309.699.956	227.636.855.097	269.309.699.956	227.636.855.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI2		22.260.000		22.260.000
- Chiết khấu thương mại	02a					
- Giảm giá hàng bán	02b			22.260.000		22.260.000
- Hàng bán bị trả lại	02c					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		269.309.699.956	227.614.595.097	269.309.699.956	227.614.595.097
4. Giá vốn hàng bán	11	VI3	248.380.895.314	209.801.086.295	248.380.895.314	209.801.086.295
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20.928.804.642	17.813.508.802	20.928.804.642	17.813.508.802
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI4	819.353.930	1.057.151.466	819.353.930	1.057.151.466
8. Chi phí tài chính	23	VI5	4.734.176.034	4.268.248.011	4.734.176.034	4.268.248.011
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		4.590.804.487	4.080.712.337	4.590.804.487	4.080.712.337
9. Chi phí bán hàng	25	VI8a	10.596.946.493	10.453.302.601	10.596.946.493	10.453.302.601
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI8b	4.281.541.858	3.541.401.430	4.281.541.858	3.541.401.430
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - 23 - 24 - 25 - 26)	30		2.135.494.187	607.708.226	2.135.494.187	607.708.226
12. Thu nhập khác	31	VI6	58.827.275	53.801.333	58.827.275	53.801.333
13. Chi phí khác	32	VI7	135.081.794		135.081.794	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(76.254.519)	53.801.333	(76.254.519)	53.801.333
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.059.239.668	661.509.559	2.059.239.668	661.509.559
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.059.239.668	661.509.559	2.059.239.668	661.509.559
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		37	12	37	12
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		37	12	37	12

NGƯỜI LẬP

Hồ Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Duy Hải

Phê duyệt, ngày 27 tháng 4 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Dương Tân Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		246,839,161,353	968,977,020,244
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(245,637,618,677)	(874,318,031,851)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15,557,269,506)	(36,791,094,466)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(4,352,783,404)	(17,089,374,204)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		15,124,591,583	68,712,488,381
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31,367,926,623)	(106,985,801,329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34,951,845,274)	2,505,206,775
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		(555,176,357)	(8,975,600,040)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			663,556,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,095,647,267)	(6,130,582,485)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		1,054,692,074	15,075,890,411
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,693,690	275,010,419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(587,437,860)	908,274,487
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		266,684,917,972	889,525,417,037
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(254,268,082,586)	(887,563,264,289)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(100,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,416,835,386	1,862,152,748
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(23,122,447,748)	5,275,634,010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43,620,113,487	38,328,640,508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		53,131,978	15,838,969
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		20,550,797,717	43,620,113,487

Phê duyệt, ngày 11 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Hồ Thị Mỹ Hạnh

Kế toán trưởng

Cao Duy Hải

Người đại diện theo pháp luật



Dương Tấn Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000054 ngày 28 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp và được sửa đổi lần thứ 10 ngày 12 tháng 11 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 551.135.950.000 đồng (Năm trăm năm mươi một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) tương ứng 55.113.595 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp tới thời điểm 31/03/2026 là 551.135.950.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu CN Quán Ngang, Xã Gio Quang, Huyện Gio Linh, Tỉnh Quảng Trị.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất gỗ ván nhân tạo.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Mã số doanh nghiệp : 3200228141 đăng ký lần đầu : ngày 28 tháng 10 năm 2005 ; đăng ký thay đổi lần thứ 10: ngày 12 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị cấp. Ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác.

Chi tiết: Sản xuất gỗ ván nhân tạo (MDF, okal, ván phủ veneer, veneer, ván phủ melamin, ván ghép thanh và các sản phẩm khác từ gỗ) - Mã: 1621.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

(Trước đây là Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo,

nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải phục vụ quản lý: Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị: Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng sản xuất.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn là chi phí phân bổ công cụ dụng cụ có giá trị lớn, giá trị còn lại của những tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013. Các chi phí này phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Thời gian phân bổ theo quy định hiện hành.

8. Vốn chủ sở hữu**- Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

9. Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch giao hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phát sinh tại Công ty bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay phát sinh trong năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

11. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Năm 2022, Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% cho cả dự án nhà máy 1 và nhà máy 2 do hết thời hạn được hưởng ưu đãi thuế.

12. Công cụ tài chính

- Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

- Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp

khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

- Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

- Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31-03-2026		01-01-2026	
	VND		VND	
- Tiền mặt	358,751,226		288,832,293	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,192,046,491		43,331,281,194	
- Tương đương tiền	-		-	
Cộng	20,550,797,717		43,620,113,487	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	31-03-2026		01-01-2026	
	VND		VND	
a . Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,095,647,267		1,054,692,074	
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1,095,647,267		1,054,692,074	
b . Đầu tư tài chính dài hạn	3,000,000,000		3,000,000,000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	3,000,000,000		3,000,000,000	
Cộng	4,095,647,267		4,054,692,074	
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/03/2026		01-01-2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty CP gỗ An Cường	4,334,953,679		27,886,078,655	
- Công ty TNHH TM-DV Mộc Phát	6,797,325,212		7,094,569,477	
- Công ty TNHH TMTĐ Diệp Dương	30,303,091,019		19,143,176,200	
- Công Ty TNHH Ván Gỗ Thuận An	10,157,840,750		1,987,556,750	
- KL ABDUL SATHAR GENERAL TRADING LLC	11,193,409,532		12,319,019,663	
- Công Ty TNHH XNK Sơn Kim	14,073,350,764		12,636,168,062	
- Công Ty TNHH TMDV Gỗ Việt Phát	8,916,603,256		5,608,663,867	
- Khách hàng khác	39,609,181,802	(2,560,499,963)	26,364,104,504	(2,560,499,963)
Cộng	125,385,756,014	(2,560,499,963)	113,039,337,178	(2,560,499,963)
b . Trả trước cho người bán ngắn hạn	31-03-2026		01-01-2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH TK XD và TM Hoàng Đức	202,100,000	(202,100,000)	202,100,000	(202,100,000)
- Công ty TNHH DV & TM Quyết Hiền	1,510,000,000			
- Công ty CP phân bón Phú Quý	6,525,000,000			
- Công Ty CP Thiết Bị Quốc Tế TPT	349,920,000		349,920,000	
- Công ty CP đầu tư DTB Việt Nam	427,518,000		427,518,000	
- Công Ty CP Thiết Bị 365			375,000,000	
- Điện lực Gio Linh	300,000,000		300,000,000	
- Khách hàng khác	2,785,292,925	(104,530,689)	2,332,044,711	(104,530,689)
Cộng	12,099,830,925	(306,630,689)	3,986,582,711	(306,630,689)
4 . PHẢI THU KHÁC	31-03-2026		01-01-2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a . Ngắn hạn	948,488,058	-	1,687,745,181	-
- Tạm ứng	486,747,646	-	1,046,800,015	-
- Tiền lương		-		-
- Ký cược, ký quỹ		-		-
- Phải thu khác	461,740,412		640,945,166	
b . Dài hạn	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

5 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	31-03-2026		01-01-2026	
	VND		VND	
a . Tiền	-	-	-	-
b . Hàng tồn kho	16,634,930,694	-	16,634,930,694	-
c . Tài sản cố định	-	-	-	-
d . Tài sản khác	-	-	-	-
Cộng	16,634,930,694	-	16,634,930,694	-

6 . NỢ XẤU	31-03-2026		01-01-2026	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ phải thu ngắn hạn khó đòi				
Nợ phải thu khách hàng quá hạn	3,813,039,083	1,252,539,120	3,813,039,083	1,252,539,120
- CN Cty TNHH Hoàng Bình	141,716,191	-	141,716,191	-
- Công ty CP SXTM Vạn Thịnh Phát	222,540,999	-	222,540,999	-
- Công ty CP thương mại Lâm Triều	233,483,537	-	233,483,537	-
- Công ty TNHH TMDV Trần Hồng Phúc	950,000,000	285,000,000	950,000,000	285,000,000
- Công ty CP ĐTSX và TM QT Việt Đức	159,896,000	47,968,800	159,896,000	47,968,800
- Công Ty TNHH Silversea New Material Việt Nam	1,839,140,640	919,570,320	1,839,140,640	919,570,320
- Các đối tượng khác	266,261,716	-	266,261,716	-
Trả trước cho người bán quá hạn	306,630,689	-	306,630,689	-
- Công ty TNHH MTV Hoàng Vỹ Nhân	61,927,800	-	61,927,800	-
- Công ty TNHH TK XD và TM Hoàng Đức	202,100,000	-	202,100,000	-
- Các đối tượng khác	42,602,889	-	42,602,889	-
Cộng	4,119,669,772	1,252,539,120	4,119,669,772	1,252,539,120

7 . HÀNG TỒN KHO	31-03-2026		01-01-2026	
	VND		VND	
1 . Hàng tồn kho	209,625,929,972		195,475,390,999	
- Nguyên liệu, vật liệu	38,845,659,413	-	33,838,964,389	-
- Công cụ, dụng cụ	62,156,017,237	-	65,056,761,776	-
- Chi phí SXKD dở dang	6,633,759,739	-	8,567,803,398	-
- Sản phẩm	101,990,493,583	-	88,011,861,436	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(3,664,502,527)		(2,797,249,159)	
- Dự phòng giảm giá sản phẩm tồn kho	(3,664,502,527)	-	(2,797,249,159)	-
Cộng	205,961,427,445		192,678,141,840	

8 . TÀI SẢN SINH HỌC	31-03-2026		01-01-2026	
	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tài sản sinh học ngắn hạn				
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	65,416,515	9,090,909	65,416,515	9,090,909
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Anh	25,067,244	-	25,067,244	-
- Đầu tư LD trồng rừng với ông Bình	13,564,248	-	13,564,248	-
- Rừng xã Húc - Hướng Hoá	17,694,114	-	17,694,114	-
- Rừng Tân Hợp	9,090,909	9,090,909	9,090,909	9,090,909

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	281,408,289,756	39,762,039,279	1,479,918,457,304	995,829,557	470,430,951	1,802,555,046,847
Số tăng trong kỳ	-	1,157,407,407	-	-	-	1,157,407,407

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

- Mua trong năm		1,157,407,407				1,157,407,407
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Góp vốn đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	281,408,289,756	40,919,446,686	1,479,918,457,304	995,829,557	470,430,951	1,803,712,454,254
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	154,716,760,159	35,378,415,958	985,036,972,436	969,219,985	470,430,951	1,176,571,799,489
Số tăng trong kỳ	3,411,062,760	243,703,390	12,576,891,977	5,181,819		16,236,839,946
- Khấu hao trong năm	3,411,062,760	243,703,390	12,576,891,977	5,181,819		16,236,839,946
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	158,127,822,919	35,622,119,348	997,613,864,413	974,401,804	470,430,951	1,192,808,639,435
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	126,691,529,597	4,383,623,321	494,881,484,868	26,609,572		625,983,247,358
Tại ngày cuối kỳ	123,280,466,837	5,297,327,338	482,304,592,891	21,427,753		610,903,814,819

10 . TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Tài sản vô hình khác		
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	410,000,000	247,990,000	3,638,365,380	-		4,296,355,380
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-		-
- Mua trong năm	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	410,000,000	247,990,000	3,638,365,380	-		4,296,355,380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	66,331,350	247,990,000	3,638,365,380	-		3,952,686,730
Số tăng trong kỳ	2,653,254	-	-	-		2,653,254
- Khấu hao trong năm	2,653,254	-	-	-		2,653,254
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	68,984,604	247,990,000	3,638,365,380	-		3,955,339,984
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	343,668,650	-	-	-		343,668,650
Tại ngày cuối kỳ	341,015,396	-	-	-		341,015,396

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31-03-2026	01-01-2026
	VND	VND
a . Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b . Xây dựng cơ bản dở dang	211,530,150	-
- Máy bơm vớ cây NM2	211,530,150	-
Cộng	211,530,150	-

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÃ	31-03-2026		01-01-2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
a . Người mua trả tiền trước				
-XYLO INTERNATIONAL TIMBER TRADING	1,768,665,613	1,768,665,613	1,768,665,613	1,768,665,613
- SILK ROAD COMPLEX TRADING LLC			11,551,373,418	11,551,373,418
- Phải trả các khách hàng khác	446,499,879	446,499,879	285,401,556	285,401,556
Cộng	2,215,165,492	2,215,165,492	13,605,440,587	13,605,440,587

16 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN	31-03-2026		01-01-2026	
	VND		VND	
. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận				
- Công ty CP Cao su Tân Biên		4,279,330,800		4,279,330,800
- Cổ đông nhỏ lẻ		275,199,812		275,199,812
Cộng		4,554,530,612		4,554,530,612

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Diễn Giải	01-01-2026		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31-03-2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT		4,702,246,703	5,471,589,725	5,807,716,015		4,366,120,413
- Thuế TNDN						
- Thuế TNCN		196,373,635	373,716,261	443,368,494		126,721,402
- Thuế XNK			1,639,063	1,639,063		
- Các loại thuế khác						
Cộng		4,898,620,338	5,846,945,049	6,252,723,572	-	4,492,841,815

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31-03-2026		01-01-2026	
	VND		VND	
a . Lãi vay tạm tính		752,684,678		514,663,595
- Lãi vay ngắn hạn		752,684,678		514,663,595
b . Các khoản chi phí tạm tính khác		4,993,294,965		7,250,864,103
- Chi phí tiền điện nước		4,522,187,129		5,159,162,011
- Chi phí vận chuyển +khác		99,883,470		838,920,463
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ				584,452,471
- Chi phí hoa hồng môi giới		371,224,366		668,329,158
Cộng		5,745,979,643		7,765,527,698

19 . PHẢI TRẢ KHÁC	31-03-2026		01-01-2026	
	VND		VND	
a . Ngắn hạn		10,136,185,262		10,634,570,491
- Kinh phí công đoàn		461,099,311		272,950,825
- Phải trả Công ty CP Tuần Lộc QT		3,000,000,000		3,000,000,000
- Tài sản thừa chờ giải quyết		6,354,171,074		6,354,171,074
- Các khoản phải trả phải nộp khác		320,914,877		1,007,448,592
b . Dài hạn		-		-
Cộng		10,136,185,262		10,634,570,491

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm 2025	551,135,950,000	11,999,994,000	100,837,039,040	(18,955,853,171)	645,017,129,869
Lãi trong năm				8,150,256,379	8,150,256,379
Giảm trong năm				-	-
- Trích Quỹ ĐTPT				-	-
- Trích Quỹ KTPL				-	-
- Chia cổ tức				-	-
- Tạm ứng cổ tức				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm 2025	551,135,950,000	11,999,994,000	100,837,039,040	(10,805,596,792)	653,167,386,248
Số dư đầu năm 2026	551,135,950,000	11,999,994,000	100,837,039,040	(10,805,596,792)	653,167,386,248
Lãi trong năm				2,059,239,668	2,059,239,668
Giảm trong năm				-	-
- Trích Quỹ KTPL				-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư ngày 31-03-2026	551,135,950,000	11,999,994,000	100,837,039,040	(8,746,357,124)	655,226,625,916

b . Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026 VNĐ	Tỷ lệ %	01/01/2026 VNĐ	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	467,617,480,000	84.85%	467,617,480,000	84.85%
Công ty Cao su Tân Biên	33,671,550,000	6.11%	33,671,550,000	6.11%
Công ty Cao su Quảng Trị	35,555,000,000	6.45%	35,555,000,000	6.45%
Vốn góp của cổ đông khác	14,291,920,000	2.59%	14,291,920,000	2.59%
Cộng	551,135,950,000	100%	551,135,950,000	100%

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31-03-2026 VNĐ	01-01-2026 VNĐ
Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	551,135,950,000	551,135,950,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp đến 31/03/2026	551,135,950,000	551,135,950,000

d . Cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức, lợi nhuận	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

e . Cổ phiếu

	31-03-2026 VNĐ	01-01-2026 VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55,113,595	55,113,595
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu phổ thông	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu phổ thông	55,113,595	55,113,595
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ CP	10.000 đồng/ CP

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

f . Các quỹ của doanh nghiệp		31-03-2026	01-01-2026
		VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển		100,837,039,040	100,837,039,040
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH		31-03-2026	01-01-2026
		VND	VND
a . Tài sản thuê ngoài			
b . Tài sản nhận giữ hộ			
c . Ngoại tệ các loại			
- Tiền gửi tại các Ngân hàng	USD	461,743.27	403,095.70
	EUR	339.44	263.68
- Phải thu khách hàng	USD	536,848.89	811,030.14
- Ký quỹ, ký cược	USD	-	-

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	269,309,699,956	227,636,855,097
Cộng	269,309,699,956	227,636,855,097
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	22,260,000
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	22,260,000
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm	248,380,895,314	209,801,086,295
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	248,380,895,314	209,801,086,295
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	15,811,420	34,801,234
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	467,174,092	1,015,676,340
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	336,368,418	6,673,892
Cộng	819,353,930	1,057,151,466
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	4,590,804,487	4,080,712,337
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	143,371,547	187,535,674
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	4,734,176,034	4,268,248,011
6 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	58,827,275	53,801,333
Cộng	58,827,275	53,801,333

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ MDF VRG QUẢNG TRỊ

Địa chỉ: KCN Quán Ngang - Gio Quang - Gio Linh - Quảng Trị

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

7 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Các khoản khác	135,081,794	
Cộng	135,081,794	-
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
a . Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vật liệu, đồ dùng	94,339,360	104,438,176
Chi phí nhân công	350,845,361	264,081,177
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí vận chuyển sản phẩm đi bán	8,737,778,841	8,911,313,541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,413,982,931	1,086,100,818
Chi phí khác bằng tiền		87,368,889
Cộng	10,596,946,493	10,453,302,601
b . Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	24,348,909	61,076,320
Chi phí nhân công	2,326,283,722	1,860,817,110
Chi phí khấu hao TSCĐ	240,178,596	269,385,108
Thuế, phí, lệ phí	187,799,625	180,872,257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,459,401,006	1,124,508,635
Chi phí dự phòng		
Chi phí khác bằng tiền	43,530,000	44,742,000
Cộng	4,281,541,858	3,541,401,430
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	195,144,677,172	174,777,132,180
Chi phí nhân công	15,666,096,478	13,826,878,274
Chi phí khấu hao	16,239,493,200	14,367,805,799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,433,954,481	45,586,127,163
Chi phí bằng tiền khác	43,530,000	132,110,889
Cộng	275,527,751,331	248,690,054,305

LẬP BIỂU

Hồ Thị Mỹ Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Duy Hải

Phê duyệt ngày 17 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Đương Tấn Thành